

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 672/2023/HS-PT  
Ngày: 11/9/2023

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

**Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Mạnh Hùng;  
Ông Nguyễn Tiến Dũng.

**Thư ký phiên tòa:** Ông Đỗ Ngọc Chuyên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Quang Huy, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh D, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án hình sự thụ lý số 597/2023/TLPT-HS ngày 02 tháng 6 năm 2023 đối với bị cáo Trần Văn T do có kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 47/2023/HS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh D.

**\* Bị cáo bị kháng cáo:/**

**Trần Văn T**, sinh năm 1987; Nơi ĐKKHKT: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh D; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn E, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962; Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ nhất; có vợ là Lưu Thị L, sinh năm 1992, có 01 con sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/9/2021, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh D; có mặt.

**\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:** Công ty cổ phần kinh doanh F; địa chỉ: Số 275 N, phường Z, quận M, thành phố P.

**Người đại diện theo pháp luật:** Ông Phùng Anh N; chức vụ: Tổng Giám đốc công ty.

**Người đại diện theo ủy quyền:** Ông Nguyễn Văn Y; chức vụ: Chuyên viên pháp chế vận hành mạng lưới; địa chỉ: Số 95, ngõ 207 đường Q, tổ 5 phường O, quận G, thành phố P; có mặt.

*Ngoài ra, trong vụ án còn có các đương sự khác không kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH S (viết tắt là Công ty S), địa chỉ tại: Khu công nghiệp C 2, xã J, huyện C, tỉnh D được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh D cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 28/01/2015, chủ sở hữu là Công ty W (viết tắt là Công ty W) địa chỉ tại: Hàn Quốc, người đại diện pháp luật của Công ty W là ông Jeong Sung V, sinh năm 1963, Quốc tịch: Hàn Quốc. Ngày 13/04/2016, Công ty S đăng ký thay đổi lần thứ 4, thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ông Kang Dae I, sinh năm 1960, Quốc tịch: Hàn Quốc sang ông Kim Seung A1, sinh năm 1973, Quốc tịch: Hàn Quốc. Ông Kim Seung A1 giữ chức vụ Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật của Công ty S tại Việt Nam từ đó đến ngày 13/07/2021. Ngày 13/7/2021, Công ty S tiếp tục đăng ký thay đổi lần thứ 6 thay đổi người đại diện pháp luật từ ông Kim Seung A1 sang ông Kim Hyun B1, sinh năm 1982, Quốc tịch: Hàn Quốc. Ngày 30/3/2022, Công ty S thay đổi người đại diện pháp luật từ ông Kim Hyun B1 sang ông Mun Byung C1, sinh năm 1976, Quốc tịch: Hàn Quốc. Công ty S có 100% vốn đầu tư của Công ty W (100% vốn đầu tư nước ngoài) đăng ký hoạt động kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau, trong đó có đăng ký ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất thiết bị, gia công, sản xuất các sản phẩm plastic...

Khoảng tháng 06/2018, Trần Văn T ký hợp đồng tuyển dụng lao động và được Công ty S bố trí làm Kế toán trưởng của công ty. Trong quá trình làm Kế toán trưởng của Công ty, từ khoảng tháng 02/2021 do T tham gia chơi BitCoin (tiền ảo) trên nền tảng ứng dụng điện thoại D1 và thua lỗ một số lượng tiền lớn, để có tiền trả nợ T đã lợi dụng chức vụ Kế toán trưởng, sự sơ hở, thiếu sót trong việc quản lý tài chính (chi tiền từ tài khoản thanh toán và tài khoản vay tín dụng của Công ty S) thực hiện nhiều thủ đoạn chiếm đoạt tài sản của Công ty S.

Ngày 15/9/2021, Trần Văn T đến Cơ quan CSĐT Công an tỉnh D đầu thú khai nhận về hành vi phạm tội của mình.

Quá trình điều tra đã xác định hành vi phạm tội của bị cáo T như sau:

### **1. Đối với hành vi Tham ô tài sản:**

Với chức năng, nhiệm vụ là Kế toán trưởng của Công ty S, T chịu trách nhiệm làm các báo cáo thuế, báo cáo tài chính; làm các thủ tục, hạch toán kế toán liên quan đến việc thu, chi, xuất hóa đơn GTGT và quản lý tài liệu kế toán được lưu trữ của công ty. Đồng thời T là người trực tiếp trình, ký các chứng từ ngân hàng, hồ sơ tài liệu kế toán cho Tổng Giám đốc của công ty duyệt.

Trong quá trình làm việc, T biết Công ty S có 02 tài khoản ngân hàng sử dụng để thực hiện thanh toán tiền lương hàng tháng cho người lao động và thanh

toán cho các đơn vị mua, bán hàng với Công ty S gồm: Tài khoản số 0351000666655 mở tại Ngân hàng V1, chi nhánh D và tài khoản số 700004223693 mở tại Ngân hàng S1, chi nhánh D. Ngoài 02 tài khoản trên, ngày 11/12/2020 giữa Ngân hàng V1, Chi nhánh D và Công ty S còn ký kết hợp đồng số: 075/20/HM/BN cho vay theo hạn mức và Hợp đồng cấp tín dụng số: 075/20/CTD/BN có hạn mức tín dụng cho vay là 20.000.000.000đ (hai mươi tỷ đồng) để Công ty S sử dụng thanh toán cho các đơn vị mua bán hàng với Công ty S (gọi là tài khoản vay tín dụng của Công ty S). Tài khoản vay tín dụng này thường được Công ty S sử dụng khi tài khoản thanh toán của Công ty không đảm bảo việc thanh toán cho các đối tác.

Về trình tự, thủ tục duyệt và chi tiền của Công ty S được thực hiện như sau:

- Đối với các khoản được chi tiền từ tài khoản thanh toán của Công ty S (bao gồm chi từ 2 tài khoản Ngân hàng V1 số 0351000666655 và Ngân hàng S1 số 700004223693), T vào trình duyệt quản lý nội bộ của Công ty S có tên miền là: Wact.com, thực hiện đăng nhập bằng ID: “trantuan”, mật khẩu: “030387”. Sau đó, T vào lập biểu đề nghị chi trong trình duyệt quản lý này, trên bảng biểu đề nghị chi sẽ thể hiện tổng số tiền đề nghị được chi, đơn vị nhận tiền, lập xong T gửi biểu này cho Tổng Giám đốc Công ty S tại Việt Nam; Trưởng phòng tài chính và Chủ tịch hội đồng quản trị (là 2 lãnh đạo của Công ty W tại Hàn Quốc) duyệt. T sử dụng chữ ký số của mình trên trình duyệt xác nhận vào biểu đề nghị chi, sau đó 03 lãnh đạo của Công ty S nêu trên xem xét nếu đồng ý cho khoản chi đó thì sử dụng chữ ký số của mình để xác nhận vào biểu báo cáo đề nghị chi cho T biết để làm các chứng từ thanh toán. Sau khi được lãnh đạo Công ty duyệt chi thì T sẽ thực hiện lập 02 giấy Ủy nhiệm chi (đối với tài khoản thanh toán tại Ngân hàng V1) hoặc 02 Lệnh chuyển tiền (đối với tài khoản thanh toán tại Ngân hàng S1) theo mẫu của ngân hàng (01 giấy Ủy nhiệm chi hoặc Lệnh chuyển tiền được Ngân hàng lưu lại; 01 giấy Ủy nhiệm chi hoặc Lệnh chuyển tiền còn lại được lưu cùng hồ sơ chứng từ kế toán tại Công ty phục vụ việc kiểm tra, đối chiếu) và 01 bảng kê danh sách chi chi tiết cho từng đơn vị và số tiền cụ thể theo như đề nghị chi đã được duyệt trước đó (bảng kê này được lập khi chi cho nhiều đơn vị, trường hợp chi cho 1 đơn vị thì chỉ cần giấy Ủy nhiệm chi hoặc Lệnh chuyển tiền). Khi này T in các tài liệu ra gồm: 01 đề nghị chi, 01 bảng kê danh sách chi chi tiết và 02 Ủy nhiệm chi hoặc 02 Lệnh chuyển tiền rồi trình cho Tổng Giám đốc ký trực tiếp. Sau khi Tổng giám đốc ký xác nhận, T đến ngân hàng sử dụng 01 Ủy nhiệm chi hoặc 01 Lệnh chuyển tiền, kèm theo bảng kê chi chi tiết còn 01 Ủy nhiệm chi hoặc 01 Lệnh chuyển tiền còn lại T lưu kèm theo hồ sơ kế toán tại Công ty.

- Đối với các khoản chi tiền từ tài khoản vay tín dụng của Công ty S tại Ngân hàng V1 vẫn phải thực hiện các bước báo cáo để duyệt chi giống như chi tiền từ tài khoản thanh toán của Công ty. Sau khi được duyệt đề nghị chi xong T lập và in bản giấy gồm: 03 giấy ủy nhiệm chi (ngân hàng giữ 2 bản, công ty lưu 1 bản); 03 giấy nhận nợ (ngân hàng giữ 02 bản, công ty lưu 1 bản); 02 giấy đề

ngiht giải ngân (ngân hàng giữ) và Bảng kê chứng minh mục đích sử dụng vốn vay (ngân hàng giữ) trình cho Tổng Giám đốc công ty ký duyệt. Sau đó, T mang các chứng từ trên và liên 2 Hóa đơn GTGT của đơn vị cần thanh toán đến ngân hàng để thực hiện việc giải ngân từ tài khoản vay tín dụng của Công ty S tại Ngân hàng V1, chi nhánh D cho đơn vị thụ hưởng ghi trên hóa đơn GTGT.

Quá trình làm việc tại Công ty, T luôn chấp hành tốt các quy định của Công ty và quy trình kế toán, tài chính như trên, được lãnh đạo Công ty tin tưởng. Tuy nhiên, do khoảng tháng 02/2021, T bắt đầu tham gia chơi BitCoin (thường gọi là tiền ảo) và bị thua số tiền khoảng 200 triệu đồng. Để có tiền trả nợ và tiếp tục tham gia đầu tư chơi BitCoin gỡ lại số tiền bị thua trước đó, T nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của Công ty S và thực hiện việc chiếm đoạt tiền bằng các thủ đoạn gian dối thông qua việc lợi dụng sơ hở trong quản lý, sử dụng các chứng từ thanh toán ngân hàng của Công ty S; cụ thể hành vi phạm tội như sau:

- Hành vi chiếm đoạt tiền từ các tài khoản thanh toán số: 0351000666655 tại Ngân hàng V1, Chi nhánh D và tài khoản số: 700004223693 tại Ngân hàng S1 Chi nhánh D của Công ty S:

Khi Công ty S có khoản chi thực tế phục vụ cho hoạt động kinh doanh sản xuất của Công ty, T vẫn thực hiện làm theo trình tự để được chi như bình thường. Tuy nhiên khi lập chứng từ trên bản giấy để trình cho Tổng Giám đốc công ty tại Việt Nam ký thì T in 02 Ủy nhiệm chi hoặc 02 Lệnh chuyển tiền (đối với Ủy nhiệm chi thì có lần T để trống không ghi nội dung gì hoặc chỉ ghi tên tài khoản chuyển tiền còn bỏ trống tên đơn vị nhận tiền và số tiền chuyển, có lần T ghi đầy đủ các mục; đối với Lệnh chuyển tiền T thường để trống chưa ghi nội dung hoặc để trống mục đơn vị nhận tiền và số tiền chuyển), khi T trình ký thì kẹp các chứng từ tài liệu không này cùng nhiều tài liệu, hồ sơ khác hoặc lựa chọn thời điểm Tổng Giám đốc cần phải đi ra ngoài thì sẽ trình ký để Tổng Giám đốc không thể kiểm soát được hết tài liệu đó mà đồng ý ký cho T. Sau đó T sử dụng 01 giấy ủy nhiệm chi hoặc Lệnh chuyển tiền đã được Tổng giám đốc ký để thực hiện chuyển tiền từ tài khoản thanh toán của Công ty S cho các đơn vị theo đúng các mục cần chi cho Công ty S. Đối với tờ Ủy nhiệm chi hoặc Lệnh chi tiền còn lại T điền các thông tin của Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ X1 (viết tắt Công ty X1), địa chỉ tại thôn A, xã B, huyện C, tỉnh D do anh Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1986, ở xã L1, huyện C, tỉnh D là Giám đốc, người đại diện pháp luật của công ty, còn T là cổ đông của Công ty X1. Sau đó, T đến ngân hàng để thực hiện việc chuyển tiền từ tài khoản thanh toán của Công ty S sang tài khoản ngân hàng số 118000164080 của Công ty X1 tại Ngân hàng E1. Khi tài khoản của Công ty X1 đã có tiền thì T nói với anh Nguyễn Ngọc H1 là Giám đốc Công ty X1 về việc T làm thêm kinh doanh và bán hàng trên mạng với một số đơn vị khác, nên có chuyển tiền thanh toán nhờ vào tài khoản của Công ty X1, đồng thời T nhờ anh H1 ký trước vào các giấy Ủy nhiệm chi, Lệnh rút tiền và Séc của Công ty X1 để T thực hiện việc rút tiền mặt từ tài khoản của Công ty X1 ra. Do T là thành viên của Công ty và tin tưởng T nên anh H1 đồng ý cho T sử

dụng tài khoản ngân hàng của Công ty X1 đồng thời ký trước vào các giấy Ủy nhiệm chi; Lệnh rút tiền và Séc. Sau khi anh H1 ký T tự đóng dấu của Công ty X1 để sử dụng vào mục đích riêng như nêu trên (BL 89-140- tập 9).

Vào các ngày 19/04/2021 và ngày 26/05/2021 T đã 02 lần thực hiện chuyển tiền từ tài khoản số: 700004223693 tại Ngân hàng S1, Chi nhánh D của Công ty S đến tài khoản số: 118000164080 tại Ngân hàng E1 của Công ty X1 và chiếm đoạt tổng số tiền là: 547.646.000đ. Cũng với thủ đoạn trên, trong khoảng thời gian từ ngày 20/04/2021 đến ngày 08/09/2021 T đã thực hiện 14 lượt chuyển tiền từ tài khoản số: 0351000666655 của Công ty S tại Ngân hàng V1, Chi nhánh D đến tài khoản số: 118000164080 tại Ngân hàng E1 của Công ty X1 với tổng số tiền là: 14.281.520.000đ để chiếm đoạt. Sau khi chiếm đoạt tiền từ tài khoản thanh toán của Công ty S, T sử dụng các giấy Ủy nhiệm chi, Giấy lĩnh tiền và Séc của Công ty X1 đến Ngân hàng rút toàn bộ số tiền và nộp tiền vào các tài khoản cá nhân của T rồi tiếp tục sử dụng chơi BitCoin thua hết (BL 141-253- Tập 9).

- Hành vi chiếm đoạt tiền từ tài khoản vay tín dụng của Công ty S tại Ngân hàng V1, Chi nhánh D được thực hiện như sau:

Để được chi tiền từ tài khoản vay tín dụng này thì T phải thực hiện các bước như khi chi tiền từ tài khoản thanh toán. Chứng từ cho một lần giao dịch cần 03 Giấy nhận nợ, 03 giấy Ủy nhiệm chi, 02 giấy đề nghị giải ngân, bảng kê chứng minh mục đích sử dụng vốn vay và Liên 2 hóa đơn GTGT của đơn vị cần thanh toán. T thấy đối với 2 biểu mẫu Giấy nhận nợ và Đề nghị giải ngân vốn vay có độ dài 2 trang giấy, Tổng Giám đốc chỉ ký xác nhận tại trang số 2, vì vậy T đã chủ động in văn bản ở dạng mỗi trang một tờ giấy A4 đồng thời in văn bản gấp 02 lần số lượng cần có cho một lần giao dịch sau đó trình Tổng Giám đốc ký. Tại thời điểm trình ký thì trang số 1 của văn bản vẫn hoàn toàn giống nhau và đúng với mục đích chi, đơn vị thụ hưởng thực tế. Tuy nhiên khi Tổng Giám đốc ký xong, T giữ nguyên lại 1 bộ chứng từ để chi theo thực tế cần chi, bộ chứng từ còn lại T thay nội dung trang số 1 bằng một tờ khác có nội dung đơn vị thụ hưởng là Công ty X1. Còn đối với các Ủy nhiệm chi, T thường để trống các thông tin về đơn vị thụ hưởng khi trình Tổng Giám đốc ký. Với các chứng từ khác liên quan T chủ động in số lượng chứng từ cho một lượt giao dịch nhiều hơn bình thường. Để hợp thức hóa cho các khoản chi tiền từ tài khoản vay tín dụng của Công ty S sang tài khoản của Công ty X1, T lấy các Hóa đơn GTGT của Công ty X1 do T giữ, quản lý để tại nhà riêng tự viết khống các nội dung, số tiền và ký giả chữ ký của anh Nguyễn Ngọc H1 trên các hóa đơn. Với phương thức, thủ đoạn như vậy trong khoảng thời gian từ ngày 22/02/2021 đến ngày 10/09/2021 T đã thực hiện 13 lượt chuyển tiền từ tài khoản vay tín dụng của Công ty S tại Ngân hàng V1, Chi nhánh D sang tài khoản ngân hàng số: 118000164080 tại Ngân hàng E1 của Công ty X1 với tổng số tiền là: 13.291.943.060đ để chiếm đoạt. Sau khi thực hiện việc chiếm đoạt tiền từ tài khoản vay tín dụng của Công ty S xong T sử dụng các giấy Ủy nhiệm chi, Giấy lĩnh tiền và Séc của Công ty X1 đến Ngân hàng rút toàn bộ số tiền và nộp tiền vào các tài khoản cá nhân của T rồi tiếp tục sử dụng chơi

Bitcoin thua hết.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ tháng 02/2021 đến tháng 9/2021, T đã dùng những thủ đoạn gian dối, chiếm đoạt tiền của Công ty S từ các tài khoản thanh toán số 700004223693 của Công ty S tại Ngân hàng S1; số 0351000666655 của Công ty S tại Ngân hàng V1, Chi nhánh D và tài khoản vay tín dụng của Công ty S tại Ngân hàng V1, Chi nhánh D. Tổng số tiền T đã chiếm đoạt là: **28.121.109.060đ.**

Sau khi chiếm đoạt được tiền từ các tài khoản thanh toán và tài khoản vay tín dụng của Công ty S để chơi Bitcoin, khi thắng được tiền thì T có một số lần trả lại tiền cho Công ty S, cụ thể: Từ ngày 16/06/2021 đến ngày 26/08/2021, T đã 04 lần chuyển tiền và nộp tiền mặt trả lại vào tài khoản số: 0351000666655 tại Ngân hàng V1 và tài khoản số: 700004223693 tại Ngân hàng S1 của Công ty S với tổng số tiền là: 6.070.000.000đ. Đối với số tiền còn lại là: 22.051.109.060đ T đã sử dụng chơi Coin và một phần chi tiêu cá nhân hết.

Quá trình điều tra xác định, thực hiện được các giao dịch chuyển tiền từ tài khoản thanh toán và tài khoản vay tín dụng của Công ty S tại các ngân hàng thì bắt buộc phải có chữ ký của T với vai trò là Kế toán trưởng trên các chứng từ gồm: Ủy nhiệm chi hoặc lệnh chuyển tiền và kèm theo đó là các chứng từ khác của công ty S phát hành (Giấy nhận nợ, giấy đề nghị giải ngân) thì giao dịch thanh toán đó mới thực hiện được. Sau khi các chứng từ ngân hàng được Tổng Giám đốc ký duyệt thì T phải mang các chứng từ này đến ngân hàng để thực hiện giao dịch hoặc T giao cho các cá nhân khác đến ngân hàng thực hiện giao dịch theo sự phân công của T (BL 15-23-Tập 10).

## **2. Đối với hành vi làm giả tài liệu của Công ty S và Công ty TNHH X1:**

Để có thể giải ngân chiếm đoạt được khoản vay tín dụng của Công ty S tại Ngân hàng V1, Chi nhánh D sang tài khoản Công ty X1 như nêu trên T đã có hành vi làm giả tài liệu của Công ty S và Công ty X1 như sau:

Đối với số Hóa đơn GTGT của Công ty X1 là do T và Nguyễn Ngọc H1 cùng góp vốn thành lập Công ty X1. Tuy nhiên, Nguyễn Ngọc H1 là Giám đốc, người đại diện pháp luật của Công ty, còn bản thân T với chuyên môn là kế toán nên các hóa đơn, chứng từ và tài liệu của Công ty X1 đều để tại nhà T.

Để chiếm đoạt tiền từ tài khoản vay tín dụng của Công ty S tại Ngân hàng V1, Chi nhánh D, T dùng hóa đơn của Công ty X1 viết nội dung không có thật về việc Công ty X1 cung cấp hàng hóa cho Công ty S và Công ty S phải thanh toán tiền cho Công ty X1 theo hóa đơn GTGT đó. Do không muốn anh Nguyễn Ngọc H1 biết về nội dung trên nên T đã tự ký giả chữ ký của Nguyễn Ngọc H1 tại mục Thủ trưởng đơn vị trên các hóa đơn GTGT của Công ty X1. Sau đó, T dùng hóa đơn GTGT này để hợp thức cho các khoản giải ngân đối với khoản vay tín dụng của Công ty S với Ngân hàng V1, Chi nhánh D. Cụ thể trong thời gian từ ngày 22/02/2021 đến ngày 10/09/2021, T đã lập hồ sơ giải ngân khoản vay tín dụng của Công ty S chuyển tiền thanh toán sang tài khoản của Công ty X1 tổng số

13 lượt (với 13 số hóa đơn GTGT của Công ty X1 xuất ra cho Công ty S), với tổng số tiền chuyển là 13.291.943.060đ.

Cơ quan CSĐT Công an tỉnh D đã thu giữ 13 hóa đơn GTGT của Công ty X1 do T viết không nội dung và ký giả chữ ký của Nguyễn Ngọc H1.

Đối với các Giấy nhận nợ, Giấy đề nghị giải ngân vốn vay. Trong 13 giao dịch chuyển tiền từ tài khoản vay tín dụng của Công ty S, T đã thừa nhận làm giả nội dung của 13 Giấy nhận nợ, 03 Giấy đề nghị giải ngân vốn vay của Công ty S. T đã thay đổi nội dung tại trang số 1 của các Giấy nhận nợ và Giấy đề nghị giải ngân vốn vay có nội dung mà Tổng Giám đốc đã đồng ý ký duyệt bằng 1 tờ khác có nội dung không đúng với nội dung ban đầu, nội dung này do T tự soạn ra nhằm chuyển tiền từ tài khoản vay tín dụng của Công ty S tại Ngân hàng sang tài khoản của Công ty X1.

Ngày 10/11/2021, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh D ra Quyết định trưng cầu giám định các chứng từ ngân hàng do Công ty X1 phát hành.

Tại Bản kết luận giám định số: 164/KLGĐTL-PC09 ngày 19/11/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh D kết luận:

*“- Hình dấu tròn có nội dung “Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ X1” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A38) so với hình dấu có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1) do cùng một con dấu đóng ra.*

*- Chữ ký dưới mục “Người ký phát” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký của Nguyễn Ngọc H1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1) do cùng một người ký ra.*

*- Chữ ký tại mục “Chủ tài khoản” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A3 đến A38) so với chữ ký Nguyễn Ngọc H1 trên mẫu so sánh (ký hiệu M1) do cùng một người ký ra.*

*- Chữ ký tại mục “Người ký phát” và “Chủ tài khoản” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 đến A38) so với chữ ký đứng tên Nguyễn Ngọc H1 do Trần Văn T ký giả trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M2 đến M4) không phải do cùng một người ký ra.*

*- Chữ ký tại mục “Kế toán trưởng” đứng tên Trần Văn T trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 đến A38) so với chữ ký của Trần Văn T trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M2 đến M4) do cùng một người ký ra.*

*- Chữ ký tại mục “Người lĩnh tiền” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A3 đến A11, từ A13 đến A19, từ A22 đến A35, A37) so với chữ ký của Trần Văn T trên mẫu so sánh (ký hiệu M2 đến M4) do cùng một người ký ra.*

*- Chữ ký tại mục “Người lĩnh tiền” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký của Trần Văn T trên mẫu so sánh (ký hiệu M2 đến M4) do cùng một người ký ra”.*

- Chữ viết trên tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A38) so với chữ viết của Trần Văn T trên mẫu so sánh (ký hiệu M3, M4) do cùng một người viết ra” (BL 213-214-tập 1).

Ngày 06/12/2021, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh D ra Quyết định trưng cầu giám định các chứng từ ngân hàng do Công ty S và Công ty X1 phát hành. Tại Bản kết luận giám định số: 07/KLGĐTL-PC09 ngày 28/12/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh D kết luận:

“- Hình dấu tròn có nội dung “Công ty TNHH S” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 đến A47) so với hình dấu có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M6) do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký tại mục “Chủ tài khoản” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A47) là chữ ký trực tiếp.

- Chữ ký tại mục “Chủ tài khoản” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A9 đến A17, từ A28 đến A32, từ A36 đến A39, A41, từ A44 đến A47 so với chữ ký của Kim Huyn B1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M6) là do cùng một người ký ra.

- Chữ ký tại mục “Chủ tài khoản” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 đến A8, A18 đến A27, A33, A34, A35, A40, A42, A43) so với chữ ký của Kim Huyn B1 trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M6) không phải do cùng một người ký ra.

- Chữ ký tại mục “Kế toán trưởng ký” đứng tên Trần Văn T trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A14 đến A44) so với chữ ký của Trần Văn T trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M2, M3, M4) do cùng một người ký ra.

- Chữ viết trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A18 đến A25, A27 đến A31, A36 đến A44, trừ chữ viết tay tại mục “đề nghị ghi nợ tài khoản và ghi có tài khoản” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A31, A39, A44) so với chữ viết của Trần Văn T trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M3, M4) do cùng một người viết ra.

- Không tiến hành giám định chữ viết trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A13, A26, A33, A34, A35) do tại phần nội dung không có chữ viết tay.

- Hình dấu tròn có nội dung “Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ X1” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A48 đến A60) so với hình dấu có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1) do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A48 đến A60) so với chữ ký của Nguyễn Ngọc H1 trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1) không phải do cùng một người ký ra.

- Chữ ký dưới mục “Thủ trưởng đơn vị” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A48 đến A60) so với chữ ký đứng tên Nguyễn Ngọc H1 do Trần Văn T ký giả trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M2, M3, M4) là do cùng một người ký

ra.

- Chữ viết trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A48 đến A60) so với chữ viết của Trần Văn T trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M2, M3, M4) là do cùng một người viết ra.” (BL 226-228-tập 1).

Ngày 07/03/2022, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh D ra Quyết định trưng cầu giám định các chứng từ ngân hàng do Công ty S phát hành. Tại Bản kết luận giám định số: 505/KLGĐTL-PC09 ngày 22/04/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh D kết luận:

“- Mẫu dấu tròn có nội dung “Công ty TNHH S” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với hình dấu có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M2, M3, M4, M5) do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký dưới mục “Chữ ký, con dấu của bên chuyển tiền” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) là chữ ký trực tiếp, so với chữ ký của Kim Seung A1 trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M2, M3, M5) do cùng một người ký ra.

- Chữ ký dưới mục “Chữ ký của kế toán trưởng” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ ký của Trần Văn T trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M6) do cùng một người ký ra.

- Chữ viết tại phần nội dung trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với chữ viết của Trần Văn T trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M6) do cùng một người viết ra.

- Chữ ký tại mục “Chủ tài khoản ký và đóng dấu”, “Người đại diện hợp pháp của bên vay” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A3 đến A26) là chữ ký trực tiếp, so với chữ ký của Kim Seung A1 trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M2, M3, M5) do cùng một người ký ra”.

Ngày 07/03/2022, Cơ quan CSĐT (PC03) Công an tỉnh D ra Quyết định xử lý đồ vật, tài liệu bằng hình thức trả lại 01 Quyền hóa đơn GTGT (quyền số 03) cho Công ty X1 để đảm bảo việc hoạt động bình thường của Công ty X1.

**\* Vật chứng của vụ án:**

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra tạm giữ:

- 01 Xe ô tô nhãn hiệu Hyundai, loại xe Accent, màu trắng, số khung: 41BBLN045029, số máy: G4LCLF711035, BKS: 99A-402.69. Đăng ký mang tên Trần Văn T.

- 01 Chìa khóa xe ô tô.

- 02 CPU máy tính đã qua sử dụng.

- 01 Con dấu chữ ký bằng nhựa màu xanh trắng, trên mặt nhựa có in chữ: Shiny Printer S- 844.

- 01 Con dấu chức danh “Tổng giám đốc Kim Seung A1”.

- 01 Điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Promax màu tím than.

- 01 Chứng minh nhân dân số: 125298916, mang tên Trần Văn T.

- 01 thẻ Visa V1 mang tên Trần Văn T.
- 01 thẻ Visa S1 mang tên Trần Văn T.
- 01 thẻ Visa Viettinbank mang tên Trần Văn T.
- 01 thẻ Napas S1 mang tên Trần Văn T.
- 01 thẻ VRB mang tên Trần Văn T.
- 01 thẻ VRB Việt Nam- Russiabank mang tên Lưu Thị Hoa.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 47/2023/HS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh D đã tuyên bố bị cáo Trần Văn T phạm các tội “Tham ô tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55; Điều 38; Điều 39 Bộ luật hình sự; xử phạt: Bị cáo Trần Văn T Tù chung thân về tội “Tham ô tài sản”; 04 (Bốn) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo T phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là Tù chung thân, thời hạn tù tính từ ngày 15/9/2021.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tạm giữ 01 xe ô tô BKS: 99A-402.69; loại xe: Ô tô con; nhãn hiệu: Hyundai; số loại: Accent; màu sơn: trắng; dung tích xi lanh: 1368; số máy: G4LCLF711035; số khung: RLUA341BBLN045029, mang tên Trần Văn T và 01 chìa khóa xe ô tô để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, trách nhiệm trong trường hợp chậm thi hành án, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 30/4/2023, bị cáo Trần Văn T có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm; Ngày 13/5/2023, bị cáo Trần Văn T có đơn xin rút toàn bộ kháng cáo.

Ngày 05/5/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là Công ty cổ phần kinh doanh F có đơn kháng cáo đề nghị xem xét lại phần xử lý vật chứng của vụ án giao chiếc ô tô Hyundai Accent 1.4AT 2020 cho Công ty F88 để thực hiện thanh lý thay thế nghĩa vụ được đảm bảo.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần kinh doanh F giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 348; 356 Bộ luật Tố tụng hình sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Trần Văn T; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Trần Văn T có kháng cáo nhưng ngày 13/5/2023, bị cáo Trần Văn T có đơn xin rút toàn bộ kháng cáo và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo xác định việc rút kháng cáo là tự nguyện. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là Công ty cổ phần kinh doanh F, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai, loại xe Accent, màu trắng, số khung: 41BBLN045029, số máy: G4LCLF711035, BKS: 99A-402.69. Đăng ký mang tên Trần Văn T là tài sản chung của vợ chồng bị cáo Trần Văn T và vợ là chị Lưu Thị L mua vào năm 2020. Hành vi phạm tội của bị cáo diễn ra trong thời gian từ tháng 02/2021 đến ngày 10/09/2021. Do đó có cơ sở khẳng định nguồn tiền mua xe ô tô không phải tiền do bị cáo phạm tội mà có.

[3.2] Ngày 13/9/2021, Trần Văn T ký hợp đồng cầm cố tài sản với Công ty cổ phần kinh doanh F. Theo nội dung hợp đồng bị cáo T cầm cố đăng ký xe ô tô BKS: 99A-402.69 để đảm bảo cho khoản vay 200.000.000 đồng. Việc cầm cố tài sản được quy định tại Điều 309 Bộ luật dân sự năm 2015, theo đó: *“Cầm cố tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên cầm cố) giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên kia (sau đây gọi là bên được cầm cố) để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ”*.

Tại Điều 105 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *“Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản...”*. Giấy đăng ký xe ô tô không phải là “giấy tờ có giá” nên không phải là tài sản. Mặt khác tại phiên tòa phúc thẩm, phía Công ty cổ phần kinh doanh F không xuất trình được giấy phép kinh doanh dịch vụ cầm đồ. Do giao dịch giữa Công ty F88 và bị cáo Trần Văn T không đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định tạm giữ 01 xe ô tô Hyundai Accent; BKS: 99A-402.69 mang tên Trần Văn T và 01 chìa khóa xe ô tô để đảm bảo thi hành án là có căn cứ.

[4] Từ những phân tích lập luận nêu trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty cổ phần kinh doanh F; giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm như

quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã phát biểu.

[5] Về án phí phúc thẩm: Bị cáo Trần Văn T rút kháng cáo nên không phải chịu án phí phúc thẩm; kháng cáo của Công ty cổ phần kinh doanh F không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên.

Căn cứ Điều 348; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Trần Văn T; phần quyết định về hình phạt đối với bị cáo Trần Văn T tại Bản án hình sự sơ thẩm số 47/2023/HS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh D có hiệu lực pháp luật kể từ ngày đình chỉ xét xử phúc thẩm (ngày 11/9/2023).

2. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần kinh doanh F. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 47/2023/HS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh D về phần xử lý vật chứng.

Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tạm giữ 01 xe ô tô BKS: 99A-402.69; loại xe: Ô tô con; nhãn hiệu: Hyundai; số loại: Accent; màu sơn: trắng; dung tích xi lanh: 1368; số máy: G4LCLF711035; số khung: RLUA341BBLN045029, mang tên Trần Văn T và 01 chìa khóa xe ô tô để đảm bảo thi hành án.

3. Về án phí phúc thẩm: Bị cáo Trần Văn T không phải chịu án phí phúc thẩm. Công ty cổ phần kinh doanh F phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được đối trừ với số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai số 0000369 ngày 22/5/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh D.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh D;
- VKSND tỉnh D;
- Cục THADS tỉnh D;
- Trại tạm giam Công an tỉnh D;
- Bị cáo (qua trại);
- Công ty F88 (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(đã ký)**

**Vũ Thị Thu Hà**